

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH MIỆN

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Miện, ngày tháng 11 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MIỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Miện về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Miện điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 165/TTr-KT ngày 19 tháng 11 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính.

(chi tiết theo phụ lục 01, 02, 03 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã;
- Công Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Tịnh**

**Phụ lục số 01**

**Biểu số 108/CK TC-NSNN**

**CÂN ĐỐI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

*(Điều chỉnh Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)*

| <b>NỘI DUNG THU</b>                    | <b>HĐND xã giao<br/>tại NQ số<br/>11/NQ-HĐND<br/>ngày<br/>05/8/2025</b> | <b>Điều chỉnh<br/>giảm dự<br/>toán</b> | <b>Dự toán<br/>sau điều<br/>chỉnh</b> | <b>NỘI DUNG CHI</b>      | <b>HĐND xã giao<br/>tại NQ số<br/>11/NQ-HĐND<br/>ngày 05/8/2025</b> | <b>Điều chỉnh<br/>giảm dự<br/>toán</b> | <b>Dự toán<br/>sau điều<br/>chỉnh</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>262.370,0</b>                                                        |                                        | <b>257.853,0</b>                      | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>262.370,0</b>                                                    | <b>4.517,0</b>                         | <b>257.853,0</b>                      |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 %        | 1.136,0                                                                 |                                        | 1.136,0                               | I. Chi đầu tư phát triển | 1.200,0                                                             |                                        | 1.200,0                               |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 5.110,0                                                                 |                                        | 5.110,0                               | II. Chi thường xuyên     | 252.041,0                                                           | 3.772,3                                | 248.268,7                             |
| III. Thu bổ sung                       | 256.124,0                                                               |                                        | 251.607,0                             | III. Dự phòng            | 8.967,0                                                             | 744,7                                  | 8.222,3                               |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 256.124,0                                                               | 4.517,0                                | 251.607,0                             | IV. Tiết kiệm            | 162,0                                                               |                                        | 162,0                                 |
| - Bổ sung có mục tiêu                  |                                                                         |                                        |                                       |                          |                                                                     |                                        |                                       |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |                                                                         |                                        |                                       |                          |                                                                     |                                        |                                       |

Phụ lục số 02

Biểu số 109/CK TC-NSNN

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                     | DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025                                               |                |                                  |              |                                 |                |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|--------------|---------------------------------|----------------|
|          |                                                                              | Dự toán thu NS theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã |                | Điều chỉnh giảm dự toán thu NSNN |              | Dự toán thu NSNN sau điều chỉnh |                |
|          |                                                                              | Tổng thu NSNN                                                           | Thu NSDP       | Tổng thu NSNN                    | Thu NSDP     | Tổng thu NSNN                   | Thu NSDP       |
| A        | B                                                                            | 1                                                                       | 2              | 3                                | 4            | 5=1-3                           | 6=2-4          |
|          | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                           | <b>269.863</b>                                                          | <b>262.370</b> | <b>4.517</b>                     | <b>4.517</b> | <b>265.346</b>                  | <b>257.853</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                                           | <b>13.739</b>                                                           | <b>6.246</b>   | -                                | -            | <b>13.739</b>                   | <b>6.246</b>   |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)           |                                                                         |                |                                  |              |                                 |                |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)               |                                                                         |                |                                  |              |                                 |                |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài |                                                                         |                |                                  |              |                                 |                |

|            |                                                                     |                |                |              |              |                |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh<br>(Chi tiết theo sắc thuế) | 2.203          | 1.762          | -            | -            | 2.203          | 1.762          |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 1.261          | 1.009          | -            | -            | 1.261          | 1.009          |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường                                              |                |                | -            | -            |                |                |
| 7          | Lệ phí trước bạ                                                     | 434            | 434            | -            | -            | 434            | 434            |
| 8          | Thu phí, lệ phí                                                     | 274            | 274            | -            | -            | 274            | 274            |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                        |                |                | -            | -            |                |                |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 705            | 705            | -            | -            | 705            | 705            |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                    |                |                | -            | -            |                |                |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                                | 8.000          | 1.200          | -            | -            | 8.000          | 1.200          |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước               |                |                | -            | -            |                |                |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)                          |                |                | -            | -            |                |                |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                             |                |                | -            | -            |                |                |
| 16         | Thu khác ngân sách                                                  | 187            | 187            | -            | -            | 187            | 187            |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                      | 675            | 675            | -            | -            | 675            | 675            |
| <b>II</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                 |                |                |              |              |                |                |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b>           |                |                |              |              |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                            | <b>256.124</b> | <b>256.124</b> | <b>4.517</b> | <b>4.517</b> | <b>251.607</b> | <b>251.607</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                           | 256.124        | 256.124        | 4.517        | 4.517        | 251.607        | 251.607        |

|   |                                            |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|



**THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT       | Tên đơn vị                                      | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 2025</b>                    |                                |                               |
|-----------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
|           |                                                 | <b>Dự toán chi theo NQ số 11/NQ-HĐND ngày 05/8/2025</b> | <b>Điều chỉnh giảm dự toán</b> | <b>Dự toán sau điều chỉnh</b> |
| <b>1</b>  | <b>2</b>                                        | <b>1</b>                                                | <b>2</b>                       | <b>3=1-2</b>                  |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                | <b>262.370.000.000</b>                                  | <b>4.517.000.000</b>           | <b>257.853.000.000</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Chi Đầu tư</b>                               | <b>1.200.000.000</b>                                    |                                | <b>1.200.000.000</b>          |
| 1         | Chi giáo dục -đào tạo, dạy nghề                 | 900.000.000                                             |                                | 900.000.000                   |
| 2         | Chi đảm bảo xã hội                              | 300.000.000                                             |                                | 300.000.000                   |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                         | <b>252.203.000.000</b>                                  | <b>3.772.300.000</b>           | <b>248.430.700.000</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                        | <b>4.969.401.100</b>                                    |                                | <b>4.969.401.100</b>          |
| 1.1       | Hoạt động Đảng cộng sản                         | 4.969.401.100                                           |                                | 4.969.401.100                 |
| <b>2</b>  | <b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc</b>                  | <b>2.745.610.000</b>                                    |                                | <b>2.745.610.000</b>          |
| 2.1       | Hoạt động MTTQ, các tổ chức CTXH và hội đặc thù | 2.745.610.000                                           |                                | 2.745.610.000                 |
| <b>3</b>  | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>                   | <b>122.066.988.900</b>                                  | <b>3.772.300.000</b>           | <b>118.294.688.900</b>        |
| 3.1       | Sự nghiệp quốc phòng                            | 3.098.000.000                                           | 2.031.000.000                  | 1.067.000.000                 |
| 3.2       | Sự nghiệp an ninh                               | 2.382.000.000                                           |                                | 2.382.000.000                 |
| 3.3       | Sự nghiệp y tế dân số                           | 308.000.000                                             |                                | 308.000.000                   |
| 3.4       | Sự nghiệp văn hóa                               | 1.653.000.000                                           |                                | 1.653.000.000                 |
| 3.5       | Sự nghiệp phát thanh                            | 1.040.000.000                                           |                                | 1.040.000.000                 |

|          |                                                                  |                        |               |                        |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| 3.6      | Sự nghiệp thể thao                                               | 160.000.000            |               | 160.000.000            |
| 3.7      | Sự nghiệp môi trường                                             | 163.000.000            |               | 163.000.000            |
| 3.8      | Sự nghiệp kinh tế                                                | 16.859.000.000         | 1.741.300.000 | 15.117.700.000         |
| -        | <i>Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp</i>                           | 4.552.000.000          | 1.741.300.000 | 2.810.700.000          |
| -        | <i>Sự nghiệp giao thông, thị chính</i>                           | 664.000.000            |               | 664.000.000            |
| -        | <i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>                                    | 11.643.000.000         |               | 11.643.000.000         |
| 3.9      | Quản lý nhà nước                                                 | 45.046.988.900         | -             | 45.046.988.900         |
| -        | <i>Hội đồng nhân dân</i>                                         | 1.145.000.000          |               | 1.145.000.000          |
| -        | <i>Văn phòng HĐND và UBND</i>                                    | 41.514.988.900         |               | 41.514.988.900         |
| -        | <i>Phòng Kinh tế</i>                                             | 1.467.400.000          |               | 1.467.400.000          |
| -        | <i>Phòng Văn hóa-Xã Hội</i>                                      | 919.600.000            |               | 919.600.000            |
| 3.10     | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                         | 51.357.000.000         |               | 51.357.000.000         |
| <b>4</b> | <b>Trung tâm hành chính công</b>                                 | <b>819.000.000</b>     |               | <b>819.000.000</b>     |
| 4.1      | Hoạt động QLNN                                                   | 819.000.000            |               | 819.000.000            |
| <b>5</b> | <b>Chi thường xuyên Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b> | <b>113.916.000.000</b> |               | <b>113.916.000.000</b> |
| 5.1      | Mầm non Thanh Miện                                               | 12.297.863.000         |               | 12.297.863.000         |
| 5.2      | Mầm non Tứ Cường                                                 | 8.966.177.000          |               | 8.966.177.000          |
| 5.3      | Mầm non Cao Thắng                                                | 6.025.335.000          |               | 6.025.335.000          |
| 5.4      | Mầm non Ngũ Hùng                                                 | 7.206.150.000          |               | 7.206.150.000          |
| 5.5      | Tiểu học Thanh Miện                                              | 14.465.894.000         |               | 14.465.894.000         |
| 5.6      | Tiểu học Tứ Cường                                                | 10.702.750.000         |               | 10.702.750.000         |
| 5.7      | Tiểu học Cao Thắng                                               | 5.773.199.000          |               | 5.773.199.000          |
| 5.8      | Tiểu học Ngũ Hùng                                                | 7.676.504.000          |               | 7.676.504.000          |
| 5.9      | THCS Thanh Miện                                                  | 9.698.272.000          |               | 9.698.272.000          |

|            |                                           |                      |                    |                      |
|------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| 5.10       | THCS Tứ Cường                             | 8.522.251.000        |                    | 8.522.251.000        |
| 5.11       | THCS Cao Thắng                            | 4.187.628.000        |                    | 4.187.628.000        |
| 5.12       | THCS Ngũ Hùng                             | 6.402.293.000        |                    | 6.402.293.000        |
| 5.13       | THCS Nguyễn Lương Bằng                    | 7.741.251.000        |                    | 7.741.251.000        |
| 5.14       | Trung tâm chính trị                       | 2.238.000.000        |                    | 2.238.000.000        |
| 5.15       | Chi hỗ trợ khác                           | 2.012.433.000        |                    | 2.012.433.000        |
| <b>6</b>   | <b>Chi khác</b>                           | <b>109.000.000</b>   |                    | <b>109.000.000</b>   |
| 6.1        | Chi khác                                  | 109.000.000          |                    | 109.000.000          |
| <b>7</b>   | <b>Tiền thưởng theo<br/>NĐ 73</b>         | <b>7.415.000.000</b> |                    | <b>7.415.000.000</b> |
| 7.1        | Quản lý nhà nước                          | 1.545.000.000        |                    | 1.545.000.000        |
| 7.2        | Sự nghiệp giáo dục -<br>đào tạo, dạy nghề | 5.870.000.000        |                    | 5.870.000.000        |
| <b>8</b>   | <b>Tiết kiệm theo NQ<br/>173</b>          | <b>162.000.000</b>   |                    | <b>162.000.000</b>   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                           | <b>8.967.000.000</b> | <b>744.700.000</b> | <b>8.222.300.000</b> |